

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PDC)

CTCP Du lịch Dầu khí Phương Đông

Ngày 31/12/2024	5,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.1%	2.0%	-7.1%

DT thuần 2024
47.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.30 -2.6%

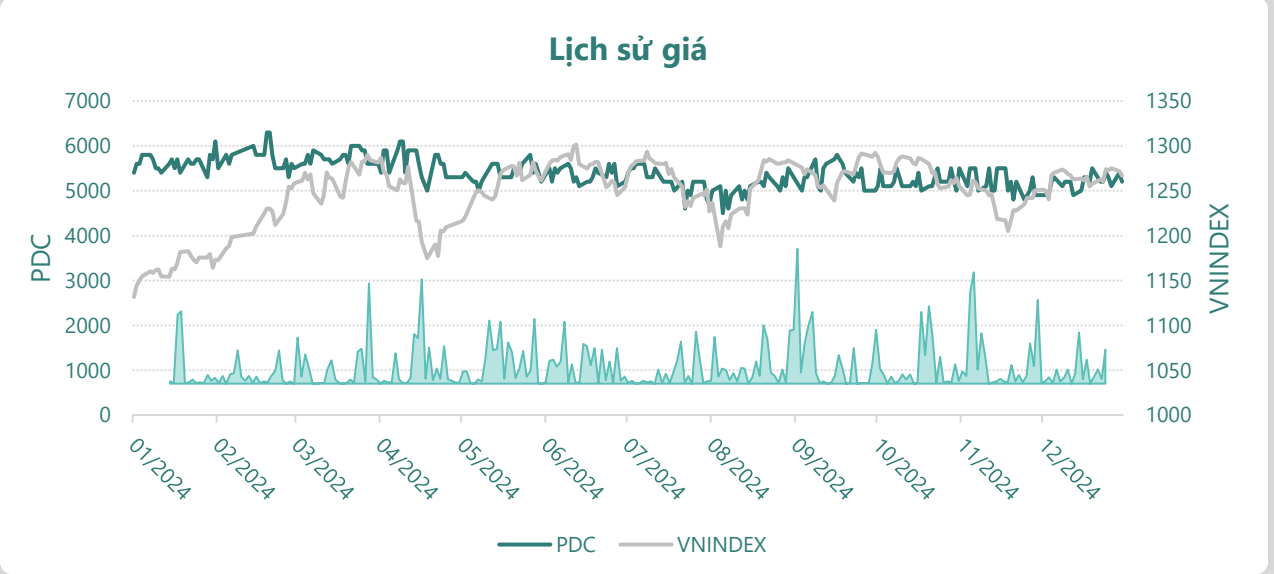
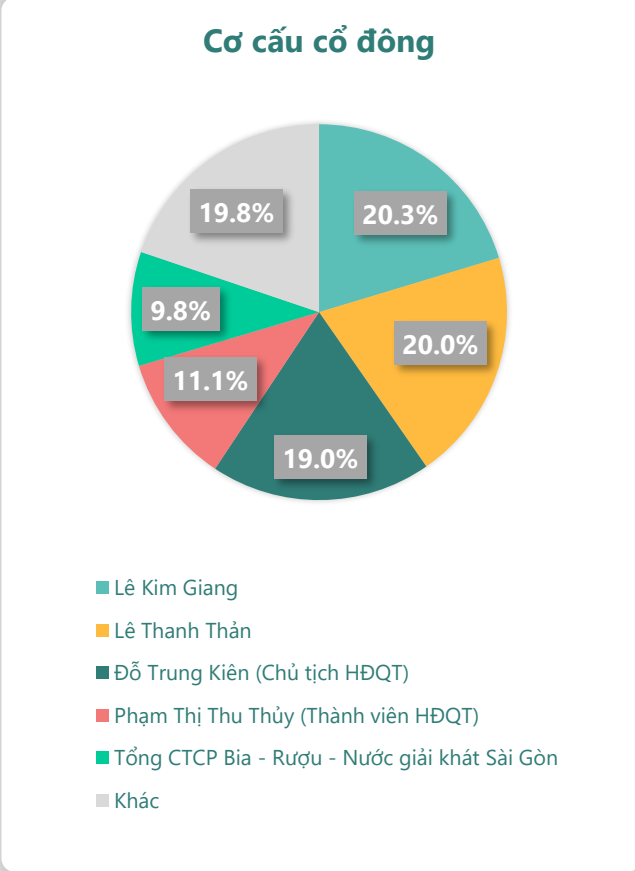
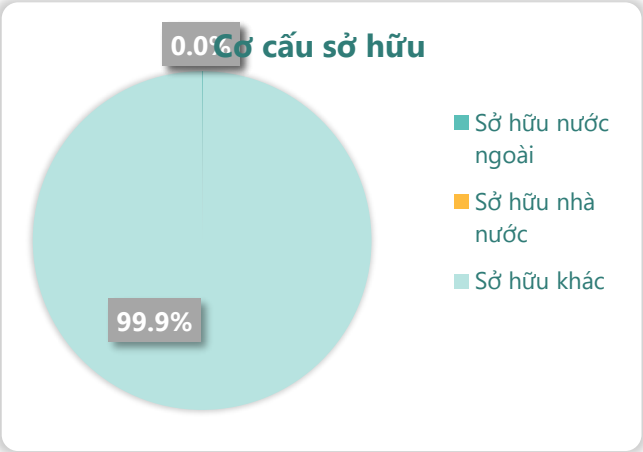
LN thuần 2024
3.73
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.05 -52.1%

LN sau thuế 2024
4.01
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.78 -40.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
8.5%
YoY: +/-▼ 6.3%

ROE 2024
2.9%
YoY: +/-▼ 2.2%

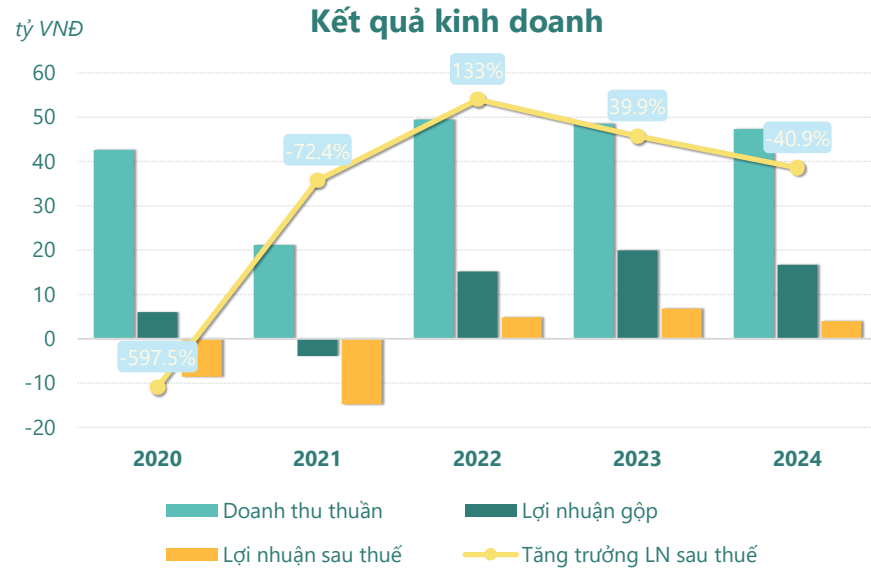
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,500 - 6,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	78
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,685
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.31
EPS	286
P/E	18.2



Kết quả kinh doanh **PDC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **47.31** tỷ đồng **giảm 2.62%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 40.9%** chỉ còn **4.01** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.86%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

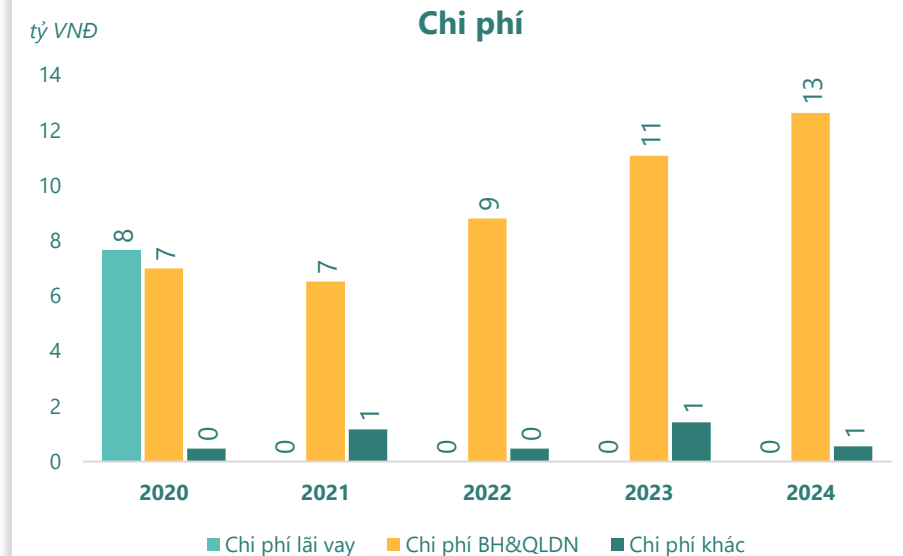
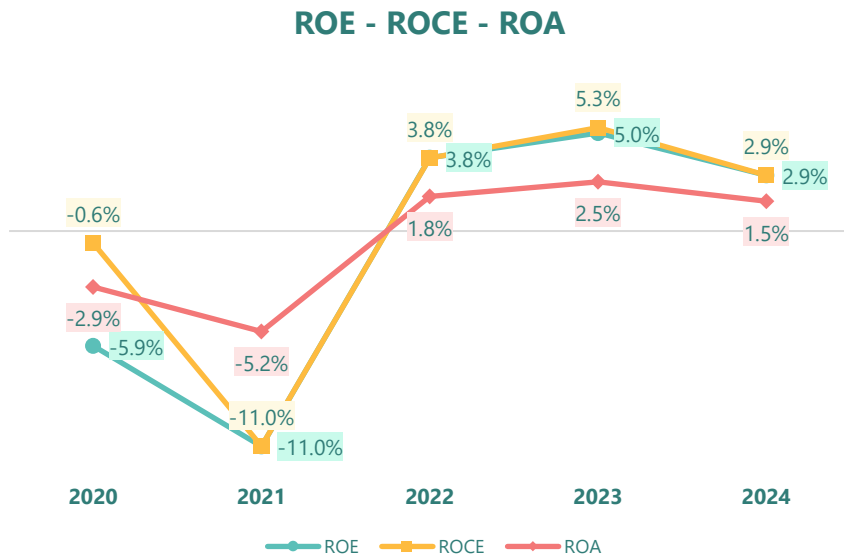
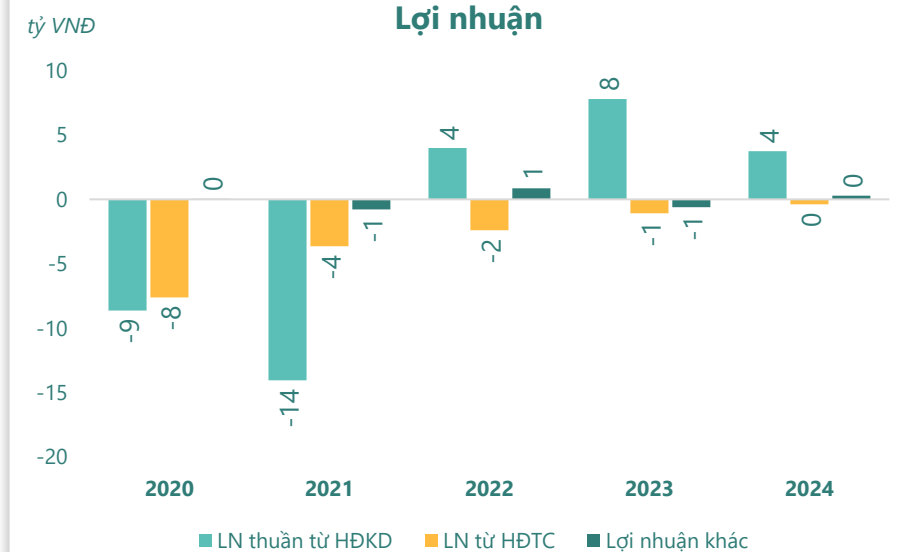
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PDC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **3.73** tỷ đồng, **giảm đi 4.05** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-1.43 tỷ đồng) là 5.16 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

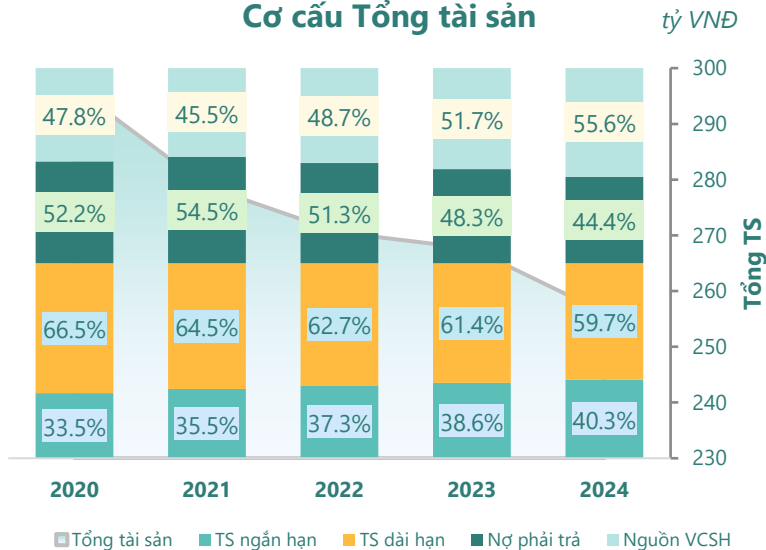
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **12.63** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.55** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PDC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **2.86%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

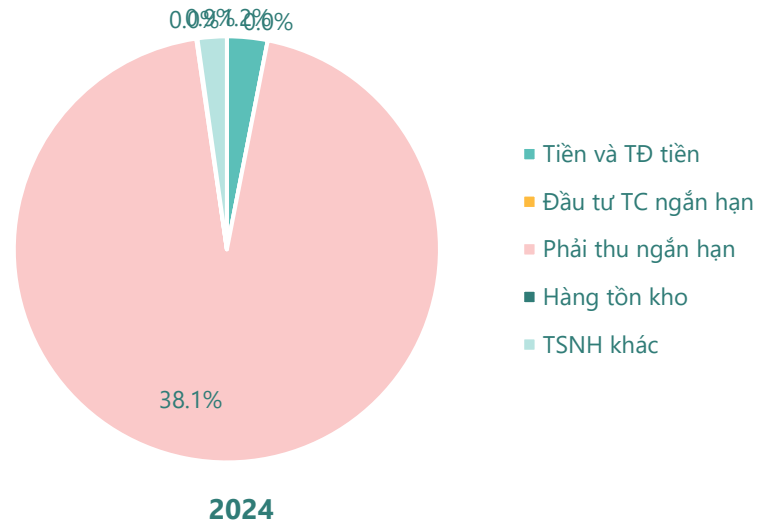
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PDC** năm 2024 đạt **256.1** tỷ đồng, giảm **4.32%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 59.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 55.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

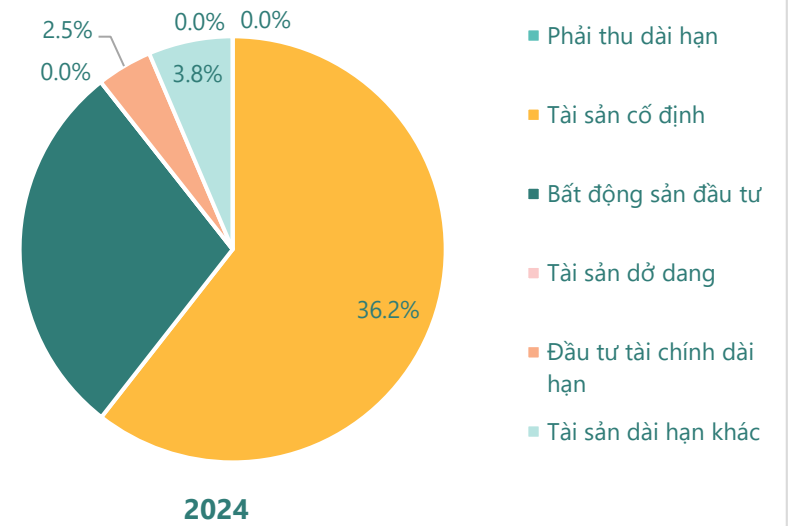
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của PDC năm 2024 giảm **0.12%** so với năm trước, đạt **103.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **40.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 1.24% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

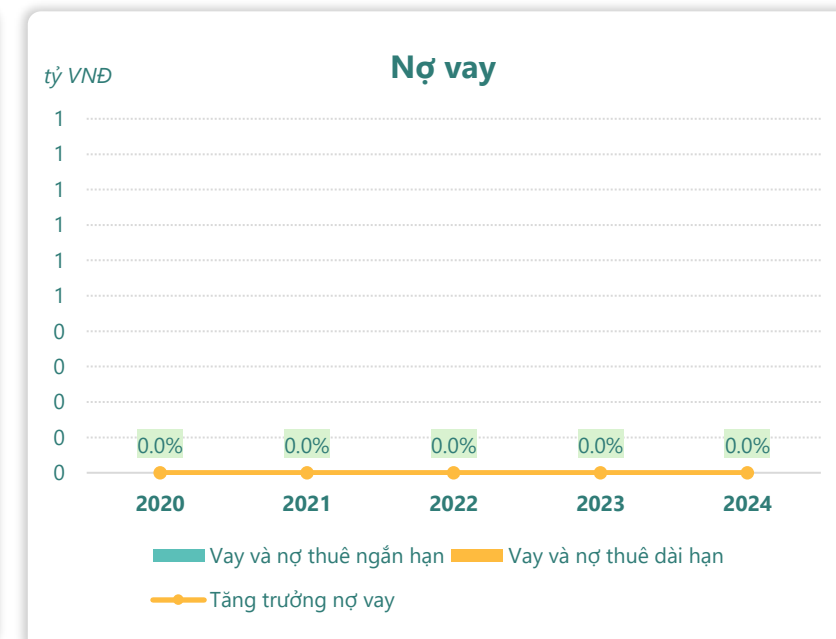
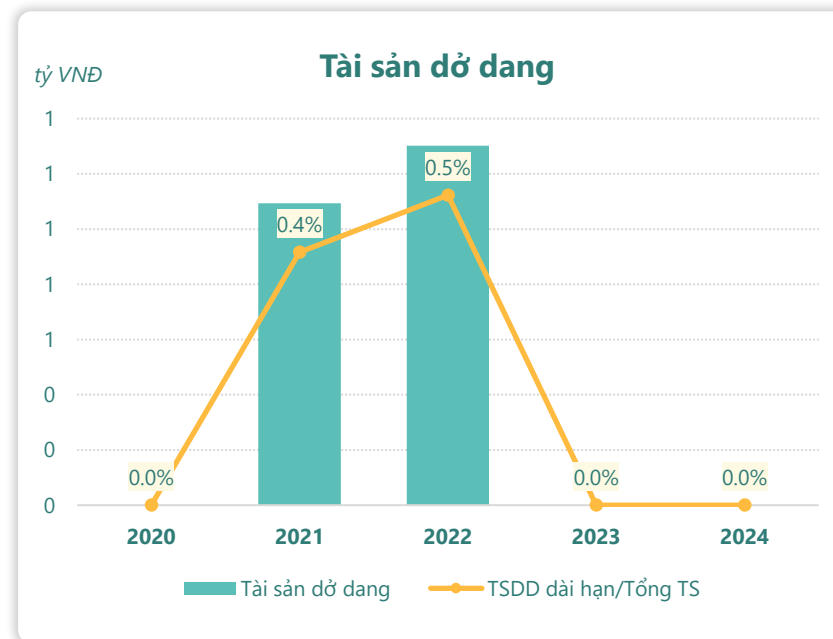
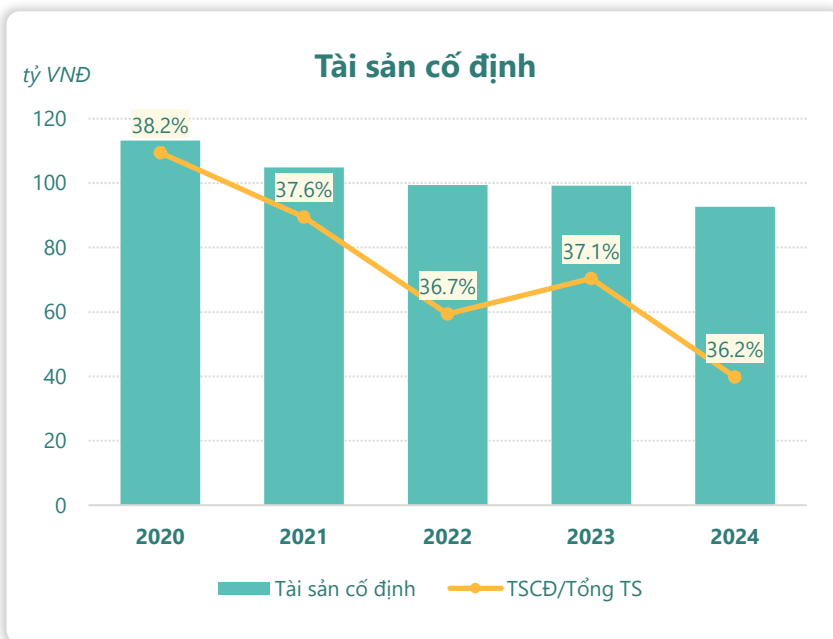
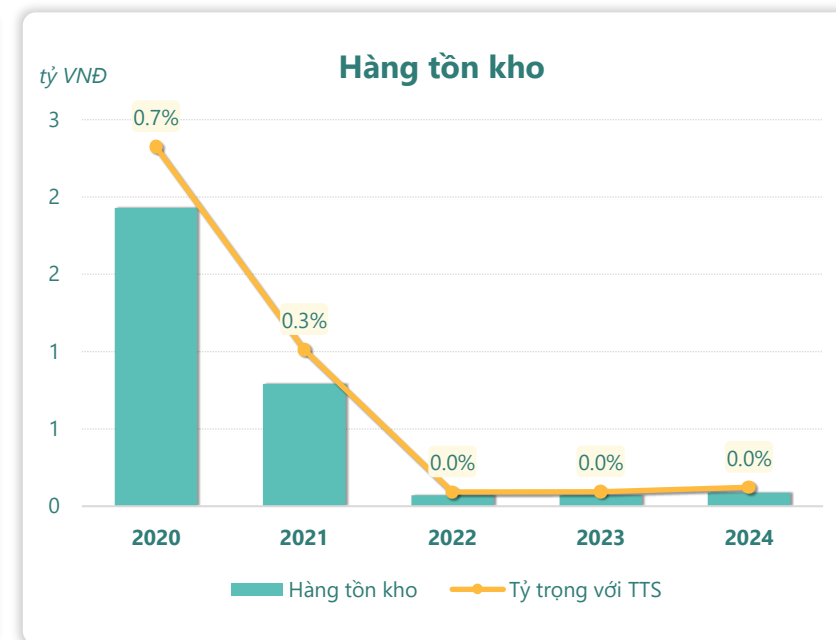
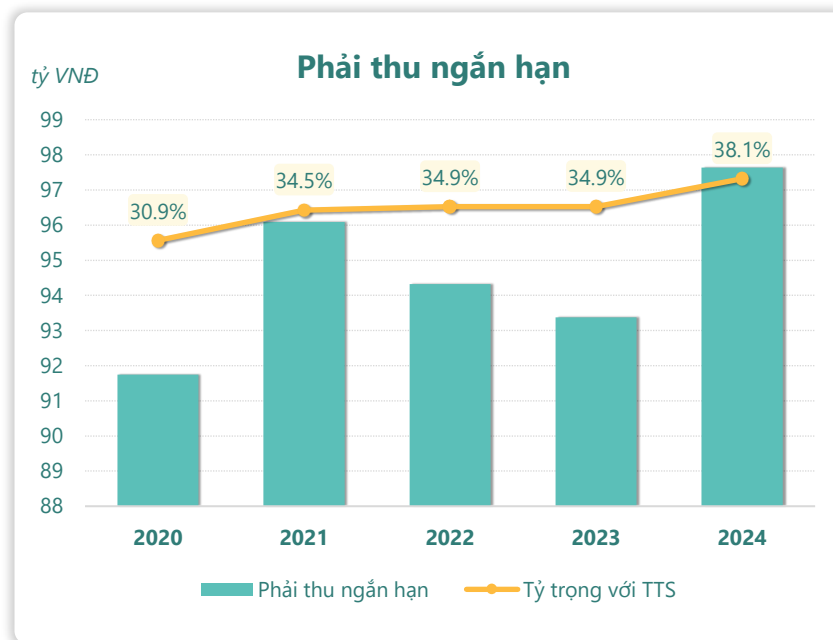
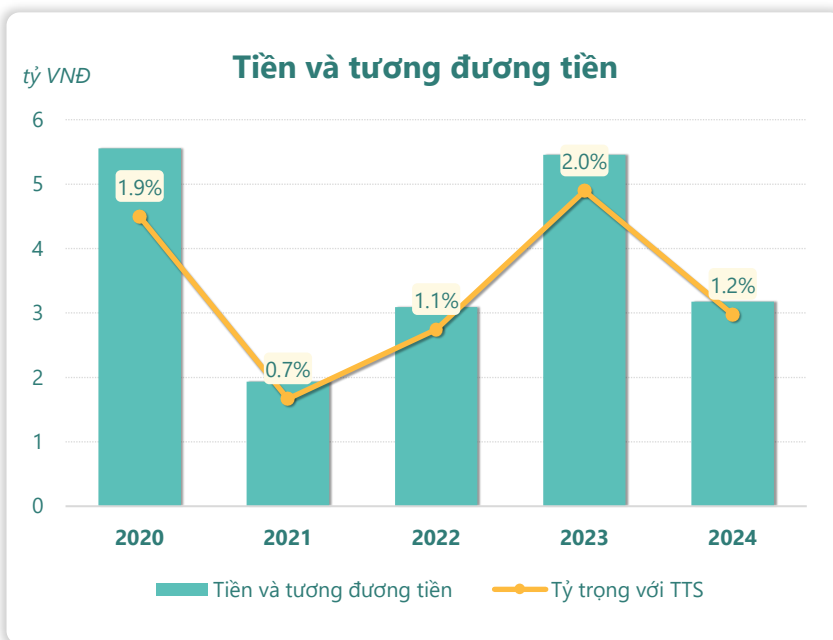


Tài sản dài hạn đạt **152.9** tỷ đồng giảm **6.95%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **59.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **36.2%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 17.2%.

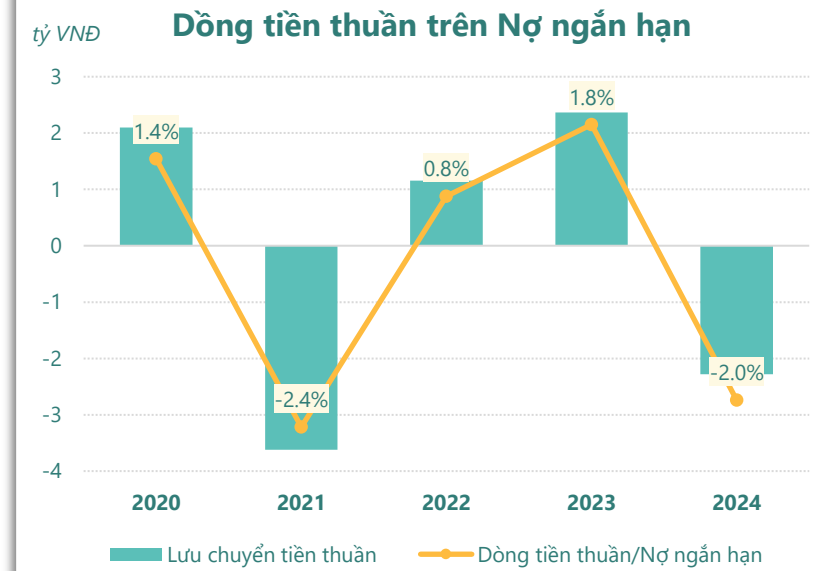
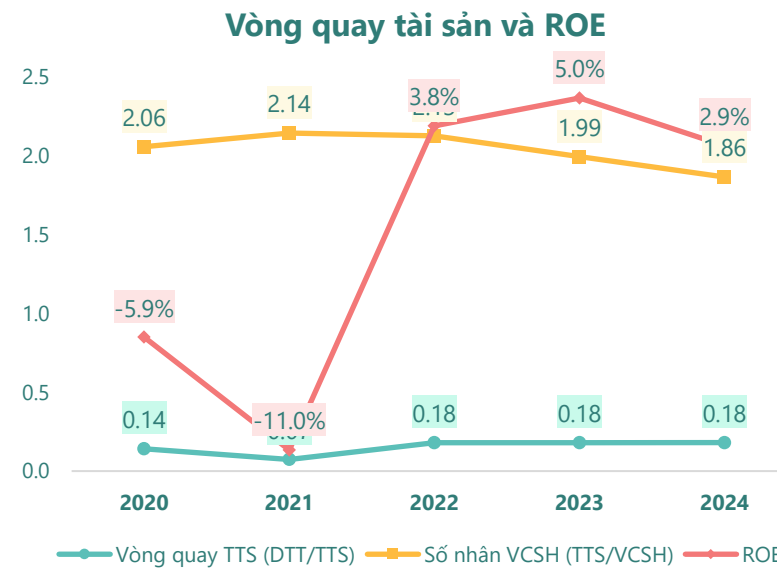
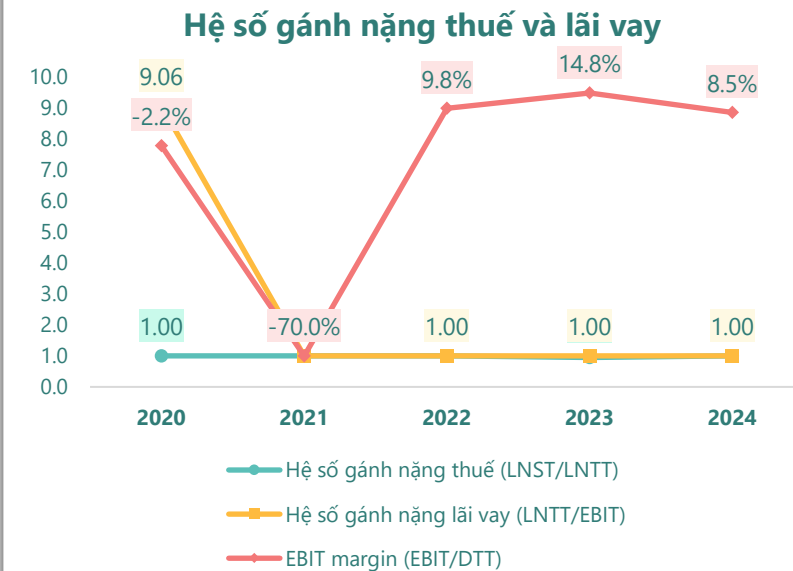
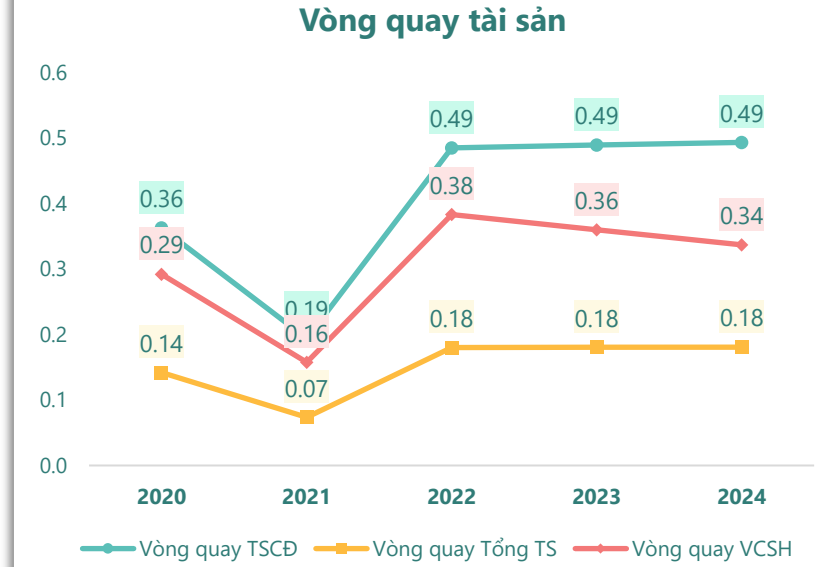
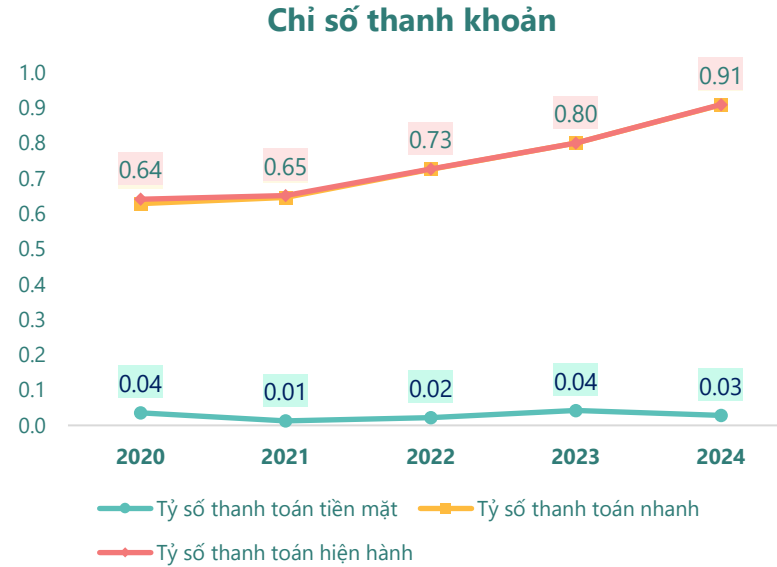
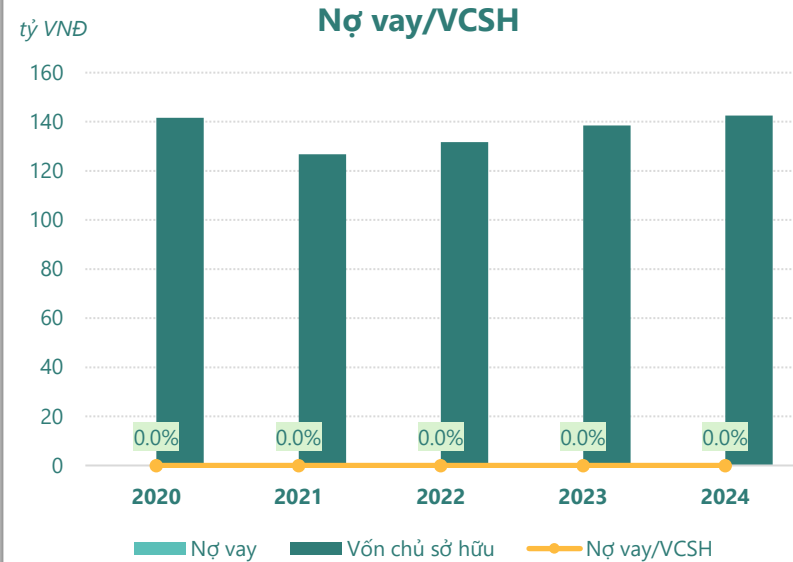
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	21.2	49.5	48.6	47.3
Giá vốn hàng bán	25.0	34.3	28.7	30.6
Lợi nhuận gộp	-3.87	15.2	19.9	16.7
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.00	0.01
Chi phí TC	3.65	2.41	1.08	0.38
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.40	0.39	0.60	0.67
Chi phí QLDN	6.13	8.41	10.5	12.0
LN thuần từ HĐKD	-14.0	3.99	7.78	3.73
Lợi nhuận khác	-0.78	0.87	-0.61	0.29
LN trước thuế	-14.8	4.85	7.17	4.01
Lợi nhuận sau thuế	-14.8	4.85	6.79	4.01
LNST của CĐ cty mẹ	-14.8	4.85	6.79	4.01

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.33	1.16	7.42	-1.69
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.29	0.00	-5.05	-0.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	5.56	1.94	3.09	5.46
Lưu chuyển tiền thuần	-3.62	1.15	2.37	-2.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.94	3.09	5.46	3.18

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	279	271	268	256
Tài sản ngắn hạn	98.9	101	103	103
Tiền và tương đương tiền	1.94	3.09	5.46	3.18
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	96.1	94.3	93.4	97.6
Hàng tồn kho	0.79	0.07	0.07	0.09
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	3.32	4.41	2.28
Tài sản dài hạn	180	170	164	153
Phải thu dài hạn	0	0.05	0.02	0.00
Tài sản cố định	105	99.4	99.2	92.6
Bất động sản đầu tư	48.9	47.6	45.8	44.1
Tài sản dở dang	1.09	1.30	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	8.52	7.90	6.82	6.44
Tài sản dài hạn khác	16.5	13.6	12.5	9.80
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	152	139	129	114
Nợ ngắn hạn	152	139	129	113
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	134	135	126	109
Nợ dài hạn	0.15	0.15	0.15	0.16
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	127	132	138	142
Vốn chủ sở hữu	127	132	138	142
Vốn điều lệ	150	150	150	150
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0